

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		566,563,713,461	568,417,330,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		429,150,245,561	540,185,785,253
1. Tiền	111	V.01	48,150,245,561	4,185,785,253
2. Các khoản tương đương tiền	112		381,000,000,000	536,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	116,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		116,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,783,293,065	25,255,440,269
1. Phải thu của khách hàng	131		8,941,660,793	20,962,635,773
2. Trả trước cho người bán	132		194,743,386	194,743,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,646,888,886	4,098,061,110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,227,995,976	456,437,207
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,227,995,976	456,437,207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,402,178,859	2,519,667,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205,437,490	180,128,744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,983,651,879	1,710,268,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	889,499,132	437,804,651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,323,590,358	191,465,754
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		243,754,911,503	245,502,619,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3,000,000	3,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32,853,728,738	33,312,610,711
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	14,961,573,017	15,640,554,369
- Nguyên giá	222		25,932,872,200	26,006,585,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,971,299,183)	(10,366,030,831)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,892,155,721	17,672,056,342
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	210,563,861,515	211,747,679,479
- Nguyên giá	241		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18,716,924,939)	(17,533,106,975)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10,530,000,000)	(10,530,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		334,321,250	439,328,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	334,321,250	439,328,889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		810,318,624,964	813,919,949,706
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		249,878,690,030	253,950,969,268
I. Nợ ngắn hạn	310		12,568,758,765	17,893,981,590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		6,684,982,093	11,742,203,318
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		178,597,277
5. Phải trả người lao động	315		482,088,922	1,137,558,409
6. Chi phí phải trả	316	V.17	469,162,314	609,162,314
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,634,764,360	4,026,204,035
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		297,761,076	200,256,237
II. Nợ dài hạn	330		237,309,931,265	236,056,987,678
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	3,500,233,414	3,278,435,434
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		233,733,507,375	232,702,361,768
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		76,190,476	76,190,476
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		560,439,934,934	559,968,980,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	560,439,934,934	559,968,980,438

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,795,606,375	31,510,376,314
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,776,150,509	11,670,509,746
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,868,178,050	16,788,094,378
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		810,318,624,964	813,919,949,706
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD :			31,160.45	31,160.45
- EUR :			101.15	101.15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

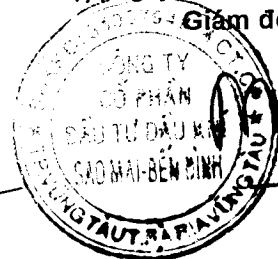
Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Giám đốc



PHÙNG NHƯ DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/1/2014 đến ngày 31/3/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,215,452,207	11,578,232,829	28,153,580,245	11,578,232,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,215,452,207	11,578,232,829	3,215,452,207	11,578,232,829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,832,002,764	11,093,531,379	2,832,002,764	11,093,531,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		383,449,443	484,701,450	383,449,443	484,701,450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,155,968,671	11,057,813,656	9,155,968,671	11,057,813,656
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		477,787,751	477,610,320	477,787,751	477,610,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,255,473,048	7,256,085,654	8,255,473,048	7,256,085,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		806,157,315	3,808,819,132	806,157,315	3,808,819,132
11. Thu nhập khác	31		2,800,000	41,428,855	2,800,000	41,428,855
12. Chi phí khác	32		-	164,607	-	164,607
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,800,000	41,264,248	2,800,000	41,264,248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		808,957,315	3,850,083,380	808,957,315	3,850,083,380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	221,797,980	277,247,475	221,797,980	277,247,475
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		587,159,335	3,572,835,905	587,159,335	3,572,835,905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



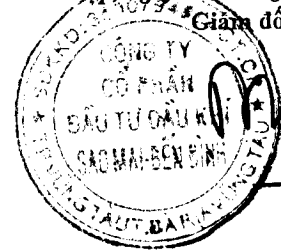
Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



PHAM MINH VĨ

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014



PHÙNG NHƯ DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014

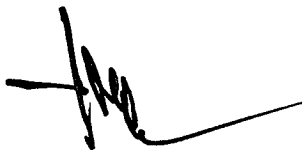
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16,681,429,400	5,741,928,795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,790,614,694)	(11,444,638,199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,038,255,493)	(4,988,558,540)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,824,844,190	12,600,242,386
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(4,547,923,502)	(4,617,366,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,129,479,901	(2,708,391,997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(220,099,379)	(4,000,000)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(316,000,000,000)	(162,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200,000,000,000	162,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,079,786	50,488,678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116,165,019,593)	46,488,678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(111,035,539,692)	(2,661,903,319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		540,185,785,253	541,396,654,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			36,136,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		429,150,245,561	538,770,887,007

Người lập biểu



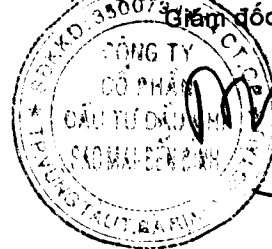
Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014



PHÙNG NHƯ DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; Dịch vụ đại lý tàu biển; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu-khí-nhiên liệu; Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa, phân bón, vật liệu xây dựng, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán máy móc – thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải; Vận tải hàng bằng đường bộ, dầu thô và các sản phẩm lọc hoá dầu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Các công trình xây dựng chuyên dụng khác; Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh
...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) hoặc ba (03) năm.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Tiền mặt	52.023.195	120.955.080
Tiền gửi ngân hàng	48.098.222.366	5.649.931.927
Các khoản tương đương tiền	<u>381.000.000.000</u>	<u>533.000.000.000</u>
Cộng	<u>429.150.245.561</u>	<u>538.770.887.007</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>116.000.000.000</u>	-
Cộng	<u>116.000.000.000</u>	<u>0</u>

3. Các khoản phải thu khác

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.646.888.886	5.333.555.553
Phải thu khác	-	7.628.649
Cộng	<u>3.646.888.886</u>	<u>5.405.184.202</u>

4. Hàng tồn kho

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.227.995.976	5.014.967.094
Cộng	<u>3.227.995.976</u>	<u>5.014.967.094</u>

5. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Thuế GTGT nộp thừa		218.264.491
Thuế TNDN nộp thừa	437.804.651	1.802.274.468
Thuế thu nhập cá nhân	451.694.481	128.527.155
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.957.972.243	2.222.121.390
Cộng	<u>2.847.471.375</u>	<u>4.371.187.504</u>

6. Phải thu dài hạn khác

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị DC quản lý <u>VND</u>	Tài sản hữu hình khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	1.369.100.000	4.479.393.486	570.609.705	19.587.482.009	26.006.585.200
Mua trong năm			39.980.000		39.980.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Giảm do thanh lý			113.693.000		113.693.000
Số dư tại 31/3/2014	<u>1.369.100.000</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>496.896.705</u>	<u>19.587.482.009</u>	<u>25.932.872.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2013	628.293.250	3.038.344.094	474.517.076	6.224.876.411	8.167.390.159
Khấu hao trong kỳ	48.896.463	159.978.336	16.196.035	493.917.518	718.961.352
Giảm khấu hao			113.693.000		113.693.000
Số dư tại 31/3/2014	<u>677.189.713</u>	<u>3.198.322.430</u>	<u>376.993.111</u>	<u>6.718.793.929</u>	<u>10.971.299.183</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2013	<u>740.806.750</u>	<u>1.441.049.392</u>	<u>96.092.629</u>	<u>13.362.605.598</u>	<u>15.640.554.369</u>
Số dư tại 31/3/2014	<u>691.910.287</u>	<u>1.281.071.056</u>	<u>119.903.594</u>	<u>12.868.688.080</u>	<u>14.961.573.017</u>

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2013	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/3/2014	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/3/2014		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		
Số dư tại 31/3/2014		<u>53.372.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2013		<u>0</u>
Số dư tại 31/3/2014		<u>0</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.672.056.342	24.945.136.432
Tăng trong kỳ	220.099.379	460.981.819
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Kết chuyển sang chi phí	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.892.155.721</u>	<u>25.406.118.251</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện tổng chi phí xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình trên diện tích 160 ha đất (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 17.590.238.160 đồng).

10. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2013 và 31/12/2014	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2013	17.533.106.975
Khấu hao trong kỳ	1.183.817.964
Số dư tại 31/3/2014	<u>18.716.924.939</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2012	<u>216.482.951.335</u>
Số dư tại 31/3/2013	<u>210.563.861.515</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	31/3/2014 và 31/3/2013 <u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u><u>229.280.786.454</u></u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Đầu tư dài hạn khác	10.530.000.000	10.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(10.530.000.000)</u>	<u>(10.530.000.000)</u>
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Chi phí thực hiện quy trình hàn	62.235.061	248.940.245
Chi phí công cụ dụng cụ	<u>272.086.189</u>	<u>-</u>
Cộng	<u><u>334.321.250</u></u>	<u><u>248.940.245</u></u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	<u>0</u>	<u>-</u>
	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.500.233.414	3.266.301.868
Cộng	3.500.233.414	3.266.301.868

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	132.009.416.325	135.026.774.412
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	99.391.995.497	101.578.437.194
Cộng	231.401.411.822	237.401.218.106

16. Chi phí phải trả

	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Chi phí phải trả khác	469.162.314	40.000.000
Cộng	469.162.314	40.000.000

17. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Kinh phí công đoàn	94.608.593	15.315.360
Cổ tức còn phải trả cổ đông	3.989.787.295	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	550.368.472	-
Cộng	4.634.764.360	15.315.360

18. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	31.510.3763.14	11.670.509.746	-	18.731.686.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.056.407.634
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-

Chi cổ tức 2011	-	-	-	(3.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	16.788.094.378
Số dư tại 01/1/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	16.788.094.378
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	587.159.335
Phân phối các quỹ	-	285.230.061	105.640.763	507.075.663
Chi cổ tức 2011	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	500.000.000.000	31.795.606.375	11.776.150.509	16.868.178.050

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	210.230.500.000	210.230.500.000
Tổng công ty Hàng Hải VN	50.924.000.000	50.924.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	238.845.500.000	238.845.500.000
Cộng	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2014 <u>VND</u>	31/3/2013 <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	31.795.606.375	32.475.042.008
Quỹ dự phòng tài chính	11.776.150.509	12.027.793.337

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

19. Doanh thu

	Quý I năm 2014 <u>VND</u>	Quý I năm 2013 <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.300.949.946	1.300.949.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.914.502.261	10.277.282.883
Cộng	<u><u>3.215.452.207</u></u>	<u><u>11.578.232.829</u></u>

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2014 <u>VND</u>	Quý I năm 2013 <u>VND</u>
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	1.183.817.964	1.183.817.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.648.184.800	9.909.713.415
Cộng	<u><u>2.832.002.764</u></u>	<u><u>11.093.531.379</u></u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2014 <u>VND</u>	Quý I năm 2013 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.155.968.671	11.021.677.510
Lãi ủy thác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	36.136.146
Cộng	<u><u>9.155.968.671</u></u>	<u><u>11.057.813.656</u></u>

22. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	-	-

23. Chi phí khác

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	-	164.607
Cộng	-	164.607

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	808.957.315	3.850.083.380
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	22.210.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.248.989.900	4.122.824.892
Thu nhập chịu thuế	(417.822.585)	(272.741.512)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.864.567.312	12.225.432.662
Chi phí nhân công	6.706.367.413	6.258.739.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.998.361.624	1.982.317.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.482.873	1.758.581.978
Chi phí khác	1.533.480.317	1.617.122.744
Cộng	14.793.259.539	23.842.194.447

VII. Các thông tin khác:**Cam kết vốn**

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m², tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	2.332.095.553	-
Cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	1.914.502.261	393.934.486
Mua dịch vụ của Công ty CP Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	197.700.000	296.550.000
Mua dịch vụ của Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	625.393.760	616.013.055
Mua dịch vụ của Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí PTSC	593.890.200	-
Mua dịch vụ của C/ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	231.400.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013:

	31/3/ 2014	31/3/ 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty CP L/Đặt, V/Hành & B/Dưỡng CT biển PTSC (POS)	-	-
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	3.406.394.480	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	562.240.658	280.046.112
	31/3/ 2014	31/3/ 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	-	108.735.000
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	254.540.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	235.314.464	227.475.518
Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí PTSC	2.033.280.480	-

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là khai thác cụm cảng và khu vực kinh tế Sao Mai – Bến Đình, xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí. Trong năm 2013 Công ty không phát sinh doanh thu, chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

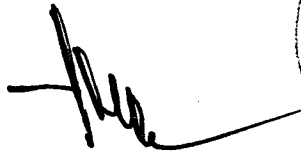
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP

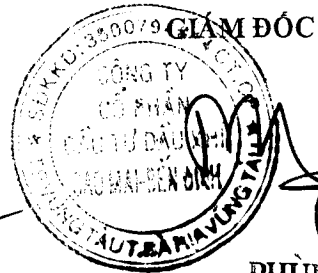


Trần Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM MINH VĨ



PHÙNG NHƯ DŨNG

